

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1494 /UBND

Cam Lâm, ngày 30 tháng 3 năm 2018

V/v báo cáo quy mô dân số, diện tích
tự nhiên của đơn vị hành chính cấp xã
và thôn, tổ dân phố

Kính gửi: Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa.

Thực hiện Công văn số 474/SNV-XDCQ&CTTN ngày 05/3/2018 của Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa về việc rà soát quy mô dân số, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính cấp xã và thôn, tổ dân phố,

UBND huyện Cam Lâm báo cáo kết quả rà soát, thống kê quy mô dân số, diện tích tự nhiên của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

(Đính kèm 03 biểu phụ lục báo cáo)

UBND huyện Cam Lâm báo cáo Sở Nội vụ xem xét, tổng hợp. *hu*

Nơi nhận: *hu*

- Như trên;
- Lưu: VT, PNV.

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Hữu Hảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Phụ lục 1

**BẢNG THỐNG KÊ QUY MÔ DÂN SỐ, DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN
HIỆN CÓ CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (đến tháng 3/2018)**

*(Đính kèm Công văn số 1494 /UBND ngày 30 tháng 5 năm 2018
của UBND huyện Cam Lâm)*

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích tự nhiên (ĐVT: ha)	Dân số (người)	Miền núi, vùng cao	Loại đơn vị hành chính	Loại đô thị
1	Xã Cam Hải Tây	1.191,67	5,458		Loại 1	
2	Thị trấn Cam Đức	1.763,10	17,755		Loại 1	
3	Xã Suối Cát	10.042,11	11,060	Miền núi	Loại 1	
4	Xã Cam Tân	2.904,86	8,275		Loại 2	
5	Xã Suối Tân	7.630,25	9,862		Loại 1	
6	Xã Cam Hiệp Bắc	1.505,70	3,885		Loại 3	
7	Xã Cam An Bắc	2.037,70	6,490	Miền núi	Loại 2	
8	Xã Cam An Nam	1.934,43	5,579	Miền núi	Loại 2	
9	Xã Cam Hiệp Nam	1.911,30	5,874		Loại 2	
10	Xã Cam Hòa	3.723,11	15,346		Loại 1	
11	Xã Cam Hải Đông	3.791,00	3,908		Loại 1	
12	Sơn Tân	5.520,00	1,062	Miền núi	Loại 2	
13	Xã Cam Thành Bắc	2.177,48	15.141		Loại 1	
14	Xã Cam Phước Tây	8.769,74	8,038	Miền núi	Loại 1	

Phụ lục 2

**BẢNG THÔNG KÊ QUY MÔ TỔ DÂN PHỐ
HIỆN CÓ TRONG TỪNG PHƯỜNG, THỊ TRẤN (đến tháng 3/2018)**

(Đính kèm Công văn số 1494 /UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của UBND huyện Cam Lâm)

TT	Tên Đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số Tổ dân phố	Tổ dân phố	Số lượng Tổ phó	Số lượng thành viên Ban Bảo vệ dân phố	Số hộ gia đình	Dân số (người)	Diện tích tự nhiên (ha)	đồng bằng/miền núi, hải đảo
1	Thị trấn Cam Đức	16	Nghĩa Đông	1	5	304	1184	14,6	Đồng bằng
			Nghĩa Bắc	1	5	236	1080	20	Đồng bằng
			Nghĩa Nam	1	5	316	1555	383	Đồng bằng
			Nghĩa Trung	1	5	228	1027	95	Đồng bằng
			Yên Hòa 1	1	5	186	1006	8,9	Đồng bằng
			Yên Hòa 2	1	5	238	1028	120	Đồng bằng
			Tân Hòa 1	1	5	180	860	180	Đồng bằng
			Tân Hòa 2	1	5	205	825	182	Đồng bằng
			Bãi Giếng Nam	1	5	345	1420	99	Đồng bằng
			Bãi Giếng Trung	1	5	483	1872	97	Đồng bằng
			Bãi Giếng Bắc	1	5	192	918	33	Đồng bằng
			Bãi Giếng 1	1	5	273	1127	135	Đồng bằng
			Bãi Giếng 2	1	5	236	947	157	Đồng bằng
			Bãi Giếng 3	1	5	185	630	41,1	Đồng bằng
			Bãi Giếng 4	1	5	159	651	37,5	Đồng bằng
			Tân Hải	1	5	451	1625	160	Đồng bằng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Phụ lục 3

BẢNG THÔNG KÊ QUY MÔ THÔN HIỆN CÓ TRONG TỪNG XÃ (tính đến tháng 3/2018)
(Đính kèm Công văn số 1494/UBND ngày 30 tháng 5 năm 2018 của UBND huyện Cam Lâm)

TT	Tên Đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thôn	Thôn	Số lượng Thôn phó	Số lượng Công an viên	Số lượng nhân viên y tế thôn	Số hộ gia đình	Dân số (người)	Diện tích tự nhiên (ha)	đồng bằng/miền núi, hải đảo
1	Xã Cam Hải Tây	3	Thôn Bãi Giếng 2	1	2	2	611	2.353	688,67	Đồng bằng
			Thôn Tân Hải	1	2	2	389	1.323	171,68	Đồng bằng
			Thôn Bắc Vĩnh	1	2	2	511	1.782	332,00	Đồng bằng
2	Xã Suối Cát	7	Tân Xương 1	1	1	1	497	1.937	138,49	Đồng bằng
			Tân Xương 2	1	1	1	668	2.687	657,20	Đồng bằng
			Khánh Thành Bắc	1	1	1	486	2.093	468,05	Đồng bằng
			Khánh Thành Nam	2	2	1	454	1.727	1.433,97	Đồng bằng
			Suối Lau 1	1	1	1	139	660	9,46	Miền núi
			Suối Lau 2	1	1	1	235	1.115	7.258,83	Miền núi
			Suối Lau 3	1	1	1	173	841	76,11	Miền núi
			Vinh Bình	2	2	2	561	2.015	997,69	Đồng bằng
			Phù Bình 1	1	2	2	360	1.445	133,90	Đồng bằng
			Phù Bình 2	2	2	2	626	2.507	514,21	Đồng bằng
3	Cam Tân	4	Xuân Lập	2	2	2	577	2.308	1.259,06	Đồng bằng
			Cây Xoài	2	2	1	517	2.077	2.260,00	Đồng bằng
			Dầu Sơn	2	2	2	795	3.358	1.277,20	Đồng bằng
4	Suối Tân	4	Đồng Cau	2	2	1	598	2.404	1.980,00	Đồng bằng
			Vinh Phú	2	2	1	502	2.023	2.113,05	Đồng bằng
			Trung Hiệp 1	1	2	2	492	1.952	720,30	Đồng bằng
5	Cam Hiệp Bắc	2	Trung Hiệp 2	1	2	2	485	1.933	785,40	Đồng bằng

TT	Tên Đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số Thôn	Thôn	Số lượng Thôn phó	Số lượng Công an viên	Số lượng nhân viên y tế thôn	Số hộ gia đình	Dân số (người)	Diện tích tự nhiên (ha)	đồng bằng/miền núi, hải đảo
6	Cam An Bắc	5	Hiền Lương	1	1	1	299	1.385	503,00	Miền núi
			Tân An	1	1	1	294	1.249	421,70	Miền núi
			Thủy Ba	1	1	1	247	1.429	308,00	Miền núi
			Triệu Hải	1	1	1	282	1.170	348,00	Miền núi
			Cửa Tùng	1	1	1	297	1.257	457,00	Miền núi
7	Cam An Nam	3	Vĩnh Trung	1	2	1	582	2.330	719,14	Miền núi
			Vĩnh Đông	1	2	1	638	2.491	855,16	Miền núi
			Vĩnh Nam	1	1	1	189	758	360,13	Miền núi
8	Cam Hiệp Nam	3	Vĩnh Thái	1	1	1	476	1.825	240,20	Đồng bằng
			Suối Cát	1	2	2	694	2.616	787,60	Đồng bằng
			Quảng Đức	1	1	1	397	1.433	883,50	Đồng bằng
			Lập Định 1	2	1	1	466	1.879	171,60	Đồng bằng
9	Cam Hòa	8	Lập Định 2	2	1	1	429	1.730	323,59	Đồng bằng
			Lập Định 3	1	1	1	413	1.740	363,68	Đồng bằng
			Cửu Lợi 1	1	1	1	410	1.656	283,76	Đồng bằng
			Cửu Lợi 2	2	1	1	591	2.339	110,38	Đồng bằng
			Cửu Lợi 3	2	1	1	585	2.428	1.907,41	Đồng bằng
			Văn Từ Đông	1	2	2	472	1.941	369,23	Đồng bằng
			Văn Từ Tây	1	2	1	398	1.633	193,46	Đồng bằng
10	Cam Hải Đông	2	Thủy Triều	1	3	2	903	3.542	1.591,00	Đồng bằng
11	Son Tân	2	Cù Hìn	1	1	1	89	366	2.200,00	Đồng bằng
			Suối Cốc	1	3	1	128	433	3.020,00	Miền núi
			Valy	1	1	1	149	629	2.500,00	Miền núi
12	Xã Cam Thành Bắc	8	Thôn Tân Sinh Đông	2	2	2	484	1.927	550,54	Đồng bằng
			Thôn Tân Sinh Tây	2	2	2	406	1.666	444,83	Đồng bằng
			Thôn Lam Sơn	2	2	2	505	1.972	237,74	Đồng bằng
			Thôn Tân Phú	2	2	2	402	1.715	218,62	Đồng bằng
			Thôn Tân Quý	2	2	2	427	1.864	238,13	Đồng bằng

TT	Tên Đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số Thôn	Thôn	Số lượng Thôn phó	Số lượng Công an viên	Số lượng nhân viên y tế thôn	Số hộ gia đình	Dân số (người)	Diện tích tự nhiên (ha)	đồng bằng/miền núi, hải đảo
			Thôn Tân Thành	2	2	2	612	2.451	101,57	Đồng bằng
			Thôn Tân Lập	2	2	2	374	1.786	322,52	Đồng bằng
			Thôn Suối Cam	2	2	2	382	1.760	63,53	Đồng bằng
			Thôn Văn Thủy 1	2	2	2	693	2.053	1.417,39	Miền núi
			Thôn Văn Thủy 2	1	1	2	233	1.061	1.786,35	Miền núi
			Thôn Tân Lập	2	2	2	742	3.462	2.673,40	Miền núi
13	Xã Cam Phước Tây	4	Thôn Văn Sơn	1	1	2	312	1.462	2.892,60	Miền núi